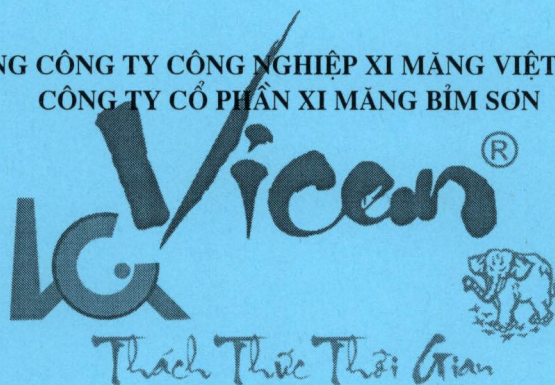
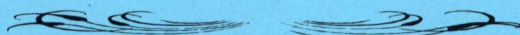


Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2018



Bỉm Sơn, ngày 19 tháng 07 năm 2018

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **1739**XMBS-TCKT
V/v: Công bố thông tin

Bỉm Sơn, ngày **19** tháng **07** năm 2018

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn
2. Mã chứng khoán: BCC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Tỉnh Thanh Hoá
4. Điện thoại: 02373. 824.242 Fax: 02373. 824.046
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Ông: Lê Huy Quân - Kế toán trưởng công ty
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2018 của Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn được lập ngày 19 tháng 07 năm 2018, bao gồm:
 - Bảng cân đối kế toán
 - Báo cáo kết quả kinh doanh
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - Thuyết minh Báo cáo tài chính.
 - 6.2. Công văn số **1741** /XMBS-TCKT ngày 19 tháng 07 năm 2018 về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC hợp nhất.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ximangbimson.com.vn
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: Văn thư; TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Huy Quân

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số **1741** /XMBS-TCKT
Về việc giải trình lợi nhuận trên BCTC Hợp
nhất Quý II/2018

Bỉm Sơn, ngày **19** tháng **07** năm 2018

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần xi măng Bỉm Sơn giải trình về sự thay đổi lợi nhuận trên báo cáo tài chính hợp nhất quý II/2018 như sau:

Lợi nhuận trước thuế quý II/2018 của Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn tăng so với quý II/2017 là 167,47% (tương ứng với 65,63 tỷ đồng), nguyên nhân chủ yếu là do: doanh thu tăng 1,75% (tương ứng với 17,14 tỷ đồng), giá vốn giảm 3,18% (tương ứng với 28,71 tỷ đồng), chi phí tài chính giảm 34,46% (tương ứng với số tiền 12,64 tỷ đồng), chi phí bán hàng giảm 29,18% (tương ứng với số tiền là 14,71 tỷ đồng), thu nhập khác giảm 80,90% (tương ứng với 8,59 tỷ đồng).

Vì vậy lợi nhuận quý II/2018 tăng so với lợi nhuận quý II/2017.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu: Văn thư, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Huy Quân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.157.323.495.742	1.175.390.068.274
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		35.919.798.601	112.445.561.513
1. Tiền	111	V.1	31.217.348.131	88.619.246.178
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	4.702.450.470	23.826.315.335
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		364.997.509.539	148.610.360.409
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	324.705.872.315	106.554.277.828
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	32.106.413.286	34.101.868.286
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	11.131.310.969	10.900.301.326
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(2.946.087.031)	(2.946.087.031)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	732.569.180.775	887.772.653.895
1. Hàng tồn kho	141		735.242.851.568	890.446.324.688
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.673.670.793)	(2.673.670.793)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.837.006.827	26.561.492.457
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	23.398.820.620	20.271.387.934
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		287.821.931	249.592.303
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	150.364.276	6.040.512.220
B. Tài sản dài hạn				
(200=210+220+230+240+250+260)	200		3.578.276.171.676	3.664.838.493.059
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.120.349.300	1.885.408.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	21.232.595.860	20.997.654.560
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5b	(19.112.246.560)	(19.112.246.560)
II. Tài sản cố định	220		3.260.838.148.106	3.390.097.896.602
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	3.251.754.356.408	3.380.968.379.906
- Nguyên giá	222		6.781.684.543.038	6.778.384.732.506
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.529.930.186.630)	(3.397.416.352.600)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	9.083.791.698	9.129.516.696
- Nguyên giá	228		11.127.649.028	11.127.649.028
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.043.857.330)	(1.998.132.332)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		247.726.819.417	218.865.737.707
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	247.726.819.417	218.865.737.707
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		67.590.854.853	53.989.450.750
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	43.327.016.024	28.892.991.359
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		16.215.173.395	16.215.173.395
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		8.048.665.434	8.881.285.996
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		4.735.599.667.418	4.840.228.561.333

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		2.926.665.127.155	3.038.648.198.393
I. Nợ ngắn hạn	310		2.888.085.127.155	2.652.900.148.404
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	869.609.508.836	980.362.257.084
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.082.220.828	21.654.771.905
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	11.513.309.834	4.723.601.650
4. Phải trả người lao động	314		33.911.388.453	59.595.730.578
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	79.009.305.373	72.917.451.965
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	27.517.164.690	24.405.055.691
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a,b	1.831.865.542.803	1.468.643.804.500
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.232.845.859	2.873.640.763
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		18.343.840.479	17.723.834.268
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		38.580.000.000	385.748.049.989
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11c	38.580.000.000	385.748.049.989
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.808.934.540.263	1.801.580.362.940
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.808.934.540.263	1.801.580.362.940
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	1.100.100.540.000	1.100.100.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.100.100.540.000	1.100.100.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		659.994.070.460	628.211.078.411
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(7.749.136.513)	13.301.034.108
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(26.481.957.941)	10.176.618.976
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.732.821.428	3.124.415.132
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		(417.534.737)	2.961.109.368
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		4.735.599.667.418	4.840.228.561.333

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Huy Quân

Bim Sơn, ngày 19 tháng 07 năm 2018



Ngô Sỹ Túc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ II NĂM 2018

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: VNĐ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	996.960.978.051	979.819.896.082	1.784.761.851.070	1.909.420.191.488
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	996.960.978.051	979.819.896.082	1.784.761.851.070	1.909.420.191.488
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	873.220.188.415	901.924.548.423	1.597.331.927.648	1.698.794.806.929
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		123.740.789.636	77.895.347.659	187.429.923.422	210.625.384.559
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	25.767.467	40.793.160	55.018.282	109.287.075
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	24.042.408.018	36.684.887.725	43.563.134.900	60.862.928.914
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.901.457.621	20.638.554.272	43.422.184.503	42.084.738.702
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	35.710.423.107	50.421.764.634	61.162.860.356	109.485.749.213
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	35.217.072.561	35.102.067.149	56.064.871.632	66.762.013.664
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) +24 - (25+26)}	30		28.796.653.417	(44.272.578.689)	26.694.074.816	(26.376.020.157)
12. Thu nhập khác	31	VI.5	2.026.445.500	10.610.704.671	2.344.254.329	11.578.625.943
13. Chi phí khác	32	VI.6	4.382.292.066	5.525.689.257	8.662.857.529	10.153.133.348
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.355.846.566)	5.085.015.414	(6.318.603.200)	1.425.492.595
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		26.440.806.851	(39.187.563.275)	20.375.471.616	(24.950.527.562)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4.698.121.721		4.940.561.293	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		21.742.685.130	(39.187.563.275)	15.434.910.323	(24.950.527.562)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		18.813.554.428	(32.922.896.175)	18.813.554.428	(21.410.143.112)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.929.130.702	(1.923.556.970)	(3.378.644.105)	(3.540.384.450)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		171	(299)	171	(195)

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Huy Quân

Bim Sơn, ngày 19 tháng 07 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- QUÝ II NĂM 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.375.471.616	(24.950.527.562)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		133.240.368.424	135.468.375.837
- Các khoản dự phòng	03		-	964.321.088
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	18.584.727.436
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(55.794.497)	(9.692.993.718)
- Chi phí lãi vay	06		43.422.184.503	42.084.738.702
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		196.982.230.046	162.458.641.783
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(210.990.598.777)	(309.272.689.576)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		155.203.473.120	110.827.060.805
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(131.921.874.484)	151.679.410.176
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(17.561.457.351)	(3.698.054.107)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(36.457.038.387)	(42.308.010.782)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.313.399.429)	(61.139.403.999)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	0,00
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.789.123.856)	(11.512.081.579)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(58.847.789.118)	(2.965.127.279)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(33.766.759.605)	(360.614.807.176)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	5.961.460.909
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		55.794.497	107.668.395
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(33.710.965.108)	(354.545.677.872)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.376.296.689.130	1.373.487.786.138
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.360.243.000.816)	(1.131.879.927.167)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.697.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16.032.991.314	241.607.858.971
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(76.525.762.912)	(115.902.946.180)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		112.445.561.513	162.262.526.033
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		35.919.798.601	46.359.579.853

Bim Sơn, ngày 19 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Thu Hương

Lê Huy Quân



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - Năm 2018

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
 - 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xi măng và vật liệu xây dựng khác
 - 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker các loại... Và gia công xi măng
 - 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
 - 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:
 - Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 được cấp ngày 2 tháng 12 năm 2016. Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
 - Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:
 1. Ông: Bùi Hồng Minh Chủ tịch hội đồng quản trị Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
 2. Ông: Ngô Sỹ Túc Thành viên
 3. Ông: Vũ Văn Hoan Thành viên
 4. Ông: Nguyễn Thế Lập Thành viên Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
 5. Ông: Lê Xuân Khôi Thành viên Bỏ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
 6. Ông: Nguyễn Hoàn Văn Thành viên Bỏ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
 7. Ông: Nguyễn Minh Đức Thành viên Bỏ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
 - Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:
 1. Ông: Nguyễn Ngọc Tuấn Trưởng Ban kiểm soát Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
 2. Ông: Hà Văn Diên Thành viên Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
 3. Ông: Nguyễn Đức Sơn Thành viên Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
 4. Ông: Lê Hữu Phăng Trưởng Ban kiểm soát Bỏ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
 5. Bà: Tào Thị Nga Thành viên Bỏ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
 6. Bà: Nguyễn Thị Thanh Hương Thành viên Bỏ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
 - Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:
 1. Ông: Ngô Sỹ Túc Tổng Giám Đốc
 2. Ông: Vũ Văn Hoan Phó Tổng Giám Đốc
 3. Ông: Nguyễn Hoàn Văn Phó Tổng Giám Đốc
 4. Ông: Vũ Thế Hà Phó Tổng Giám Đốc
 - Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Sỹ Túc, Tổng Giám đốc
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Tổng số các Công ty con: Công ty có 01 Công ty con là Công ty cổ phần xi măng Miền Trung (CRC)
 - + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01
 - + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0
 - Danh sách các Công ty con được hợp nhất:
 - + Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng Miền Trung

- + Địa chỉ: Công ty có trụ sở tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi
- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 76,8%
- + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 76,8%

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm 2018 của Công ty áp dụng cho việc lập Báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND")

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, Thông tư 202 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Tiền
 - Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển
 - Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Thời điểm cuối mỗi kỳ kế toán quý các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại nơ Công ty mở tài khoản, được Ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc quý. Chênh lệch phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính trong kỳ.
- 2- Hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Công ty ghi nhận hàng tồn kho theo giá thực tế.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Với giá trị được xác định như sau:
 - + Nguyên vật liệu, CCDC: Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
 - + Thành phẩm và sản phẩm dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, dư hỏng, kém phẩm chất...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được Công ty ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán quý, bán niên là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- 4- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
 - Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được Công ty ghi nhận theo giá gốc. Tài sản cố định thuê tài chính được Công ty ghi nhận theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Công ty trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng.
- 6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
 - Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kê toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí
- 7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và ghi nhận chi phí phải trả:
 - Các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.
 - Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty: Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (vốn hoá) khi xây dựng cơ bản hoàn thành.
- 9- Nguyên tắc kế toán đầu tư vào công ty con:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính.
- 10- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:
 - Công ty áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư 200 về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.
 - Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ lệ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản; các khoản
- 11- Phân chia lợi nhuận
đồng phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và của Công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:
 - + Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty..
 - + Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:
 - + Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.
 - + Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.
 - + Tiền lãi: được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đó đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.
 - + Cổ tức: được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
 - Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
 - + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính
 - + Chi phí cho vay và chi phí đi vay vốn

- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán
- 14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	2.361.905.241	4.581.136.059
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.855.442.890	84.038.110.119
- Tiền đang chuyển		
Cộng	31.217.348.131	88.619.246.178

2- Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Tiền gửi có kỳ hạn gốc < 3 tháng	4.702.450.470	4.702.450.470	23.826.315.335	23.826.315.335
b. Cho vay đầu tư				

3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng

- a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan
 b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	11.101.528.734	5.083.576.642
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	313.604.343.581	101.470.701.186
Cộng	324.705.872.315	106.554.277.828
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.946.087.031)	(2.946.087.031)
Cộng	321.759.785.284	103.608.190.797

Chi tiết phải thu ngắn hạn các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty CP Vicem Thương mại xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	1.065.725.649	2.298.541.952
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	979.521.089	979.521.089
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	9.029.131.996	1.805.513.601

4- Trả trước cho người bán ngắn hạn

- a. Trả trước cho các bên liên quan
 b. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Trả trước cho các bên liên quan	-	-
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	32.106.413.286	34.101.868.286
Cộng	32.106.413.286	34.101.868.286

5- Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn		
TK138	11.131.310.969	10.900.301.326
TK338	3.491.969.787	5.781.060.620
TK141	452.530.651	
TK244	7.186.810.531	5.119.240.706
	-	-
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	21.232.595.860	20.997.654.560
Phải thu dài hạn khác	2.120.349.300	1.885.408.000
Cộng	19.112.246.560	19.112.246.560
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	32.363.906.829	31.897.955.886
Cộng	(19.112.246.560)	(19.112.246.560)
	13.251.660.269	12.785.709.326

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	81.803.032		-	
Nguyên liệu, vật liệu	572.514.514.004	(2.673.670.793)	605.137.059.521	(2.673.670.793)
Công cụ, dụng cụ	5.187.786.424		6.666.835.934	
dang	133.710.216.850		254.520.885.533	
Thành phẩm	23.748.531.258		24.121.543.700	
Cộng	735.242.851.568	(2.673.670.793)	890.446.324.688	(2.673.670.793)

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Xây dựng cơ bản văn phòng	30.938.079.193	30.811.833.512
Xây dựng dự án mới	214.388.672.961	185.653.836.932
Xây dựng dự án tại CRC	2.400.067.263	2.400.067.263
Cộng	247.726.819.417	218.865.737.707

8- Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	23.398.820.620	20.271.387.934
Chi phí sửa chữa lò	21.266.621.655	16.796.612.870
Chi phí sửa chữa máy nghiền	1.664.173.027	2.928.359.909
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	468.025.938	546.415.155
b. Dài hạn	43.327.016.024	28.892.991.359
Chi phí sửa chữa lớn lò nung	-	-
Chi phí vỏ con lăn các máy nghiền	18.612.579.611	3.570.261.660
Chi phí lắp đặt hệ thống làm kín đầu lò DC2	-	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.434.195.211	2.661.777.071
Chi phí sử dụng số liệu thăm dò các mỏ đá sét	12.117.425.093	12.358.752.972
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (CRC)	9.663.211.649	9.739.615.309
Chi phí sửa chữa máy móc và cải tạo nhà nghiền (CRC)		62.979.887
Chi phí trả trước dài hạn khác	499.604.460	499.604.460
Cộng	66.725.836.644	49.164.379.293

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
a. Nguyên giá							
Số đầu năm	1.747.538.095.565	4.816.209.688.492	180.783.164.482	25.307.844.267	8.545.939.700	6.778.384.732.506	
Mua mới trong kỳ		351.800.000		111.377.371		463.177.371	
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.836.633.161					2.836.633.161	
Tặng khác	-	-				-	
Thanh lý						-	
Giảm khác						-	
Số cuối kỳ	1.750.374.728.726	4.816.561.488.492	180.783.164.482	25.419.221.638	8.545.939.700	6.781.684.543.038	
b. Giá trị hao mòn							
Số đầu năm	781.848.643.960	2.436.502.526.617	157.931.029.224	16.768.569.973	4.365.582.826	3.397.416.352.600	
Khấu hao trong kỳ	26.564.599.427	99.971.299.538	4.710.695.016	1.115.428.883	151.811.166	132.513.834.030	
Tặng khác							
Thanh lý						-	
Giảm khác						-	
Số cuối kỳ	808.413.243.387	2.536.473.826.155	162.641.724.240	17.883.998.856	4.517.393.992	3.529.930.186.630	
c. Giá trị còn lại							
Số đầu năm	965.689.451.605	2.379.707.161.875	22.852.135.258	8.539.274.294	4.180.356.874	3.380.968.379.906	
Số cuối năm	941.961.485.339	2.280.087.662.337	18.141.440.242	7.535.222.782	4.028.545.708	3.251.754.356.408	

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
a. Nguyên giá			
Số đầu năm	8.629.336.000	2.498.313.028	11.127.649.028
Thanh lý			-
Số cuối kỳ	8.629.336.000	2.498.313.028	11.127.649.028
b. Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		1.998.132.332	1.998.132.332
Khấu hao trong kỳ		45.724.998	45.724.998
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	-	2.043.857.330	2.043.857.330
c. Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.629.336.000	500.180.696	9.129.516.696
Số cuối kỳ	8.629.336.000	454.455.698	9.083.791.698

11- Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bim Sơn	588.319.371.228	588.319.371.228	588.319.371.228	589.999.457.392	589.999.457.392	589.999.457.392
- NH Công thương Sầm Sơn	368.342.456.896	368.342.456.896	388.342.456.896	397.818.893.895	377.818.893.895	377.818.893.895
- Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	150.000.000.000	150.000.000.000			150.000.000.000	150.000.000.000
- NH Đầu tư và phát triển Bim Sơn	376.624.181.356	376.624.181.356	387.427.339.847	313.242.054.338	302.438.895.847	302.438.895.847
- Bà Nguyễn Thị Lâm	12.815.698.363	12.815.698.363	-	-	12.815.698.363	12.815.698.363
Cộng	1.496.101.707.843	1.496.101.707.843	1.364.089.167.971	1.301.060.405.625	1.433.072.945.497	1.433.072.945.497

b. Vay dài hạn đến hạn trả

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số kết chuyển trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bim Sơn	295.912.975.957	295.912.975.957	295.912.975.957			
+VND						
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	13.200.000.000	13.200.000.000	3.000.000.000		10.200.000.000	10.200.000.000
- NH Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	17.050.859.003	17.050.859.003			17.050.859.003	17.050.859.003
- NH TMCP An Bình - CN Đà Nẵng (VND)	9.600.000.000	9.600.000.000	1.280.000.000		8.320.000.000	8.320.000.000
Cộng (quy ra VND)	335.763.834.960	335.763.834.960	300.192.975.957	-	35.570.859.003	35.570.859.003

c. Vay dài hạn

Số cuối kỳ	Trong kỳ	Số đầu kỳ

Đơn vị tính: VND

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Chênh lệch tỷ giá	Số kết chuyển trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Mẫu số: B09-DN
NH Công thương Bim Sơn +VND	-	-	12.207.521.159	355.095.571.148	342.888.049.989	342.888.049.989	
+ EUR (quy ra VND) EUR (nguyên tệ)							
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	32.200.000.000	32.200.000.000	-	3.000.000.000	35.200.000.000	35.200.000.000	
- NH TMCP An Bình - CN Đà Nẵng (VND)	6.380.000.000	6.380.000.000	-	1.280.000.000	7.660.000.000	7.660.000.000	
Cộng (quy ra VND)	38.580.000.000	38.580.000.000	12.207.521.159	359.375.571.148	385.748.049.989	385.748.049.989	

12- Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

Phải trả các bên liên quan ngắn hạn
 Phải trả người bán ngắn hạn
Cộng

Giá trị	Số cuối kỳ		Giá trị	Số đầu kỳ	
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
561.569.182.753	561.569.182.753	561.569.182.753	552.430.531.451	552.430.531.451	552.430.531.451
308.040.326.083	308.040.326.083	308.040.326.083	427.931.725.633	427.931.725.633	427.931.725.633
869.609.508.836	869.609.508.836	869.609.508.836	980.362.257.084	980.362.257.084	980.362.257.084

Chi tiết phải trả các bên liên quan ngắn hạn

Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	117.681.644.100	103.473.617.446
- Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	783.230.000	783.230.000
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	8.159.058.704	6.093.049.505
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	28.035.027.896	33.035.027.896
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		302.750.000
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	9.406.523.024	9.596.438.907
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	18.969.213.103	17.201.849.023
- Công ty CP Vicem Vật tư vận tải xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	197.324.685.140	201.613.754.378
- Công Ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	154.125.126.121	152.530.923.435
- Công Ty CP Bao bì Xi Măng Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	23.691.774.260	16.842.946.600
- Viện công nghệ Xi măng VICEM	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		135.884.000
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		343.413.605
- C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	766.493.100	766.988.036
CT TNHH MTV XM Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	2.626.407.305	9.710.658.620
Cộng		561.569.182.753	552.430.531.451

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	324.414.652	42.458.759.368	38.696.539.346	4.086.634.674
Thuế thu nhập doanh nghiệp		4.526.946.703	1.313.399.429	3.213.547.274
Thuế thu nhập cá nhân	1.315.165.148	433.113.351	1.252.199.008	496.079.491
Thuế tài nguyên	2.068.839.672	15.207.890.625	13.559.681.902	3.717.048.395
Phí môi trường	1.015.182.178		1.015.182.178	-
Tiền thuê đất		3.703.927.741	3.703.927.741	-
Các loại thuế khác		220.187.368	220.187.368	0
Cộng	4.723.601.650	66.550.825.156	59.761.116.972	11.513.309.834
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	5.868.473.320	5.618.881.017	38.229.628	287.821.931
Thuế thu nhập doanh nghiệp	419.631.203	413.614.590	-	6.016.613
Phí môi trường		8.132.077.048	8.275.424.711	143.347.663
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.000.000	4.000.000	3.000.000	1.000.000

Cộng	6.290.104.523	14.168.572.655	8.316.654.339	438.186.207
------	---------------	----------------	---------------	-------------

14- Chi phí phải trả

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Lãi vay phải trả	30.885.602.460	30.885.602.460	24.699.277.972	24.699.277.972
Chi phí sửa chữa TSCĐ trong kỳ	8.041.507.652	8.041.507.652	18.437.014.888	18.437.014.888
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ và sử dụng số liệu cũ	25.832.706.304	25.832.706.304	22.929.978.714	22.929.978.714
Chi phí phải trả tại XNTT	10.134.224.382	10.134.224.382	3.518.490.660	3.518.490.660
Chi phí phải trả khác	4.115.264.575	4.115.264.575	3.332.689.731	3.332.689.731
Cộng	79.009.305.373	79.009.305.373	72.917.451.965	72.917.451.965

15- Phải trả khác

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	315.984.470	315.984.470		
Bảo hiểm xã hội	2.471.122.465	2.471.122.465		-
Bảo hiểm y tế	429.680.704	429.680.704		-
Bảo hiểm thất nghiệp	190.485.916	190.485.916	-	-
Phải trả về cổ phần hóa	1.070.161.050	1.070.161.050	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.936.274.468	1.936.274.468	1.956.971.468	1.956.971.468
Chi phí phải trả khác	21.103.455.617	21.103.455.617	22.448.084.223	22.448.084.223
Cộng	27.517.164.690	27.517.164.690	24.405.055.691	24.405.055.691

16- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm trước	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	440.006.775.232	332.755.476.155	1.929.869.392.440	
Tăng vốn trong năm trước				188.204.303.179		188.204.303.179	
Lãi trong năm trước					3.312.415.132	3.312.415.132	
Giảm vốn trong năm trước					(322.578.857.179)	(322.578.857.179)	
Giảm khác					(188.000.000)	(188.000.000)	
Số dư cuối năm trước	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	628.211.078.411	13.301.034.108	1.798.619.253.572	
Số dư đầu kỳ	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	628.211.078.411	13.301.034.108	1.798.619.253.572	
Tăng vốn trong kỳ				31.782.992.049		31.782.992.049	
Lỗ trong kỳ					18.813.554.428	18.813.554.428	
Tăng khác							
Phân bổ vào kết quả kinh doanh							
Giảm vốn trong kỳ					(39.863.725.049)	(39.863.725.049)	
Lỗ trong kỳ							
Chia cổ tức							
Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	659.994.070.460	(7.749.136.513)	1.809.352.075.000	

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
------------	-----------

	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Giá trị	Tỷ lệ	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Giá trị	Tỷ lệ
- Vốn góp của Tổng C.ty CN xi măng Việt Nam	80.467.871	804.678.710.000	73,1%	80.467.871	804.678.710.000	73,1%
- Vốn góp của đối tượng khác	29.542.183	295.421.830.000	26,9%	29.542.183	295.421.830.000	26,9%
Cộng	110.010.054	1.100.100.540.000	100%	110.010.054	1.100.100.540.000	100%

- Vốn góp của Tổng C.ty CN xi măng Việt
Nam

- Vốn góp của đối tượng khác

Cộng

c. Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.010.054	110.010.054
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.010.054	110.010.054
- Cổ phiếu phổ thông	110.010.054	110.010.054
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.010.054	110.010.054
- Cổ phiếu phổ thông	110.010.054	110.010.054
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND/cổ phiếu	10.000 VND/cổ phiếu

d. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cộng	659.994.070.460	628.211.078.411
	659.994.070.460	628.211.078.411

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- USD	1.490	214
- EUR	459	513

Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q2.2018	Q2.2017
Tổng doanh thu	996.960.978.051	979.819.896.082
- Xi măng và Clinker	996.653.323.051	979.256.301.081
- Xăng dầu		
- Khác	307.655.000	563.595.001
Doanh thu thuần	996.960.978.051	979.819.896.082

Chi tiết doanh thu đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Q2.2018	Q2.2017
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong VICEM	3.315.074.183	20.104.958.159
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong VICEM		268.554.000
- Công ty CP Vicem Thương mại xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	1.089.177.000	25.550.366.285
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong VICEM		
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	40.187.767.658	44.160.886.564
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ		68.742.357.327
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên trong VICEM		
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong VICEM	6.879.120.000	
Cộng		51.471.138.841	158.827.122.335

2- Giá vốn hàng bán

	Q2.2018	Q2.2017
- Xi măng và Clinker	873.220.167.910	901.762.613.017
- Xăng dầu		
- Khác	20.505	161.935.406
Cộng	873.220.188.415	901.924.548.423

3- Doanh thu hoạt động tài chính

	Q2.2018	Q2.2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.384.663	40.793.160
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.331	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	381.473	-
Cộng	25.767.467	40.793.160

4- Chi phí tài chính

	Q2.2018	Q2.2017
Chi phí lãi vay	23.901.457.621	20.638.554.272
Lỗ chênh lệch tỷ giá		15.976.310.455
Chi phí tài chính khác	140.950.397	70.022.998
Cộng	24.042.408.018	36.684.887.725

5- Thu nhập khác

Thanh lý, nhượng bán tài sản
 Thu nhập từ cung cấp điện năng
 Thu nhập khác

Cộng

Đơn vị tính: VND

Q2.2018	Q2.2017
-	9.585.325.323
43.960.752	85.586.850
1.982.484.748	939.792.498
2.026.445.500	10.610.704.671

6- Chi phí khác

Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản
 Giá vốn cung cấp điện năng
 Chi phí khác

Cộng

Q2.2018	Q2.2017
-	-
43.960.752	85.586.850
4.338.331.314	5.440.102.407
4.382.292.066	5.525.689.257

7- Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên
 Chi phí vận chuyển bán hàng
 Chi phí khuyến mại
 Phí tư vấn phát triển thị trường
 Chi phí bán hàng khác

Cộng

Q2.2018	Q2.2017
6.905.235.908	5.559.491.548
5.831.599.024	25.079.907.147
-	-
2.647.658.528	5.187.331.522
20.325.929.647	14.595.034.417
35.710.423.107	50.421.764.634

8- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên
 Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp
 Chi phí dịch vụ mua ngoài
 Chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Cộng

Q2.2018	Q2.2017
15.184.787.495	13.451.728.817
2.647.658.528	5.187.331.522
2.074.702.169	721.917.839
15.309.924.369	15.741.088.971
35.217.072.561	35.102.067.149

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
 Chi phí nhân công
 Chi phí khấu hao tài sản cố định
 Chi phí dịch vụ mua ngoài
 Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Q2.2018	Q2.2017
476.032.398.672	365.676.098.997
56.753.208.464	62.704.218.299
61.222.770.178	62.820.796.388
242.412.171.754	14.146.115.047
17.747.924.071	338.867.585.360
854.168.473.139	844.214.814.091

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế năm hiện hành
 - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay

Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

Q2.2018	Q2.2017
4.698.121.721	-
4.698.121.721	-

VII- Những thông tin khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Huy Quân

Bim Sơn, ngày 19 tháng 07 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Sỹ Túc